

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-ST  
Ngày: 21 - 7 - 2022  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất -  
ranh đất và quyền về lối đi qua

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Minh Tân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phan Kiên Nhẫn.

2. Ông Trần Văn Bé Hai.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:**  
Bà Bùi Thị Phương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất - ranh đất và quyền về lối đi qua*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2022/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 99/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Trương Văn N1, sinh năm 1922 (chết ngày 28 tháng 5 năm 2020).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:*

1. Ông Trương Văn H1, sinh năm 1941 (Có mặt).

2. Bà Trương Thị B1, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

3. Bà Trương Thị D, sinh năm 1965 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Trương Thị U1, sinh năm 1956 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 12, Ấp 10, xã L1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

5. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn B2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Trương Thị X1, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Lê Văn U2, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng C1, sinh năm 1958 (Vắng mặt).

2. Chị Lê Thị Thu T3, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

3. Anh Lê Thành A, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

4. Anh Lê Thành K, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

5. Anh Lê Thành H2, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

6. Anh Trương Hoàng V, sinh năm 1991 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện B2.

7. Anh Lê Thành C2, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 10, xã L, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

8. Chị Trương Thị Ngọc G, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T4, xã B3, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

9. Chị Trương Thị Ngọc H3, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H3, xã T5, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

10. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã L2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08 tháng 5 năm 2020 của nguyên đơn cụ Trương Văn N1; các biên bản lấy lời khai, bản tự khai ngày 15 tháng 3 năm 2022, ngày 17 tháng 5 năm 2022, ngày 17 tháng 6 năm 2022 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim X1 và trong quá trình xét xử ông H1, bà D trình bày:*

Cụ Trương Văn N1 và cụ Lê Thị N3 (sinh năm 1929, chết ngày 03/5/2011, không để lại di chúc) là cha mẹ của ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, ông Trương Văn R (sinh năm 1960, chết ngày 19/02/1992), bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị X1.

Thửa đất số 779 (thửa cũ số 317, thửa mới số 78), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 15), diện tích 2.190 m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả, địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của vợ chồng cụ N1, cụ N3 do cụ N1 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) phát hành số C

12XX61, vào sổ số 13X76 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B2 cấp ngày 07/01/1995. Hiện Giấy chứng nhận bà D đang quản lý.

Giáp cận với thửa đất số 779 là thửa đất số 780 (thửa cũ số 318, thửa mới số 69), diện tích 2.580 m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả của ông Lê Văn U2.

Trong quá trình sử dụng:

- Cụ N1, cụ N3 có cho ông Trần Văn T6 là chủ đất giáp cận phía trong đi nhờ lối đi trên thửa đất số 779 kết nối qua phần đất của người khác để đi ra đường đal công cộng nối thẳng ra đường Tỉnh 904. Phía trước tiếp giáp với thửa đất số 780 của ông U2 là đường đất công cộng, đi thẳng về hướng Đông Nam ra cầu Cái Sơn Lớn đường Tỉnh 904, đi thẳng về hướng Tây Bắc đến ấp B3, xã T2, hiện gia đình ông U2 sử dụng để đi lại, thỉnh thoảng mới đi qua đất của ông T6, đi nhờ lối đi trên thửa đất số 779.

- Năm 2009 - 2010, Nhà nước thực hiện chủ trương đo đạc, đăng ký đất đai, cấp đổi lại GCN.QSĐĐ theo Chương trình đo đạc Bản đồ địa chính chính quy VLAP. Cụ N1 làm thủ tục đăng ký đo đạc, xin cấp đổi lại GCN.QSĐĐ thửa đất số 779.

- Sau khi cụ N3 qua đời, cụ N1 tiếp tục quản lý sử dụng đất nên các đồng thừa kế của cụ N3 (trừ ông R đã chết trước) đồng ý để cụ N1 kê khai nhận hưởng quyền sử dụng đất (QSĐĐ) thửa số 779. Lúc này, ông U2 cho rằng lối đi trên thửa đất số 779 là lối đi công cộng, không thuộc QSĐĐ của cụ N1, đồng thời phát sinh tranh chấp ranh với cụ N1. Sự việc tranh chấp đã được UBND xã T2 hòa giải nhưng không thành.

Cụ N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông U2 có trách nhiệm trả lại cho cụ phần đất tranh chấp ranh có diện tích 37,5 m<sup>2</sup> và phần đất tranh chấp lối đi có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 779 theo kết quả tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/4/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện B2.

Ngày 28/5/2020, cụ N1 qua đời không để lại di chúc.

Ông H1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 có ý kiến: Thống nhất giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ N1. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông U2 trả lại phần đất ranh đã lấn chiếm và phần đất lối đi cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Không đồng ý yêu cầu phản tố của ông U2.

*Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê Văn U2 trình bày:*

Ông là chủ sử dụng đất thửa số 780 (thửa cũ số 318, thửa mới số 69), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 15), diện tích 2.580 m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả do ông đứng tên QSĐĐ trong Sổ đăng ký đất đai ngày 21/9/1995 theo tư liệu Chương trình đất.

Trong quá trình sử dụng:

- Gia đình ông sử dụng lối đi công cộng (hiện tranh chấp) đã có từ lâu đi ngang phía trước thửa đất số 779 của cụ N1.

- Khi Nhà nước thực hiện chương trình đo đạc tổng thể (Chương trình đo đạc Bản đồ địa chính chính quy VLAP). Ông phát hiện cụ N1 đăng ký đo đạc diện tích lối đi này nhập vào QSDĐ thửa số 779, đồng thời cụ N1 cắm trụ ranh lấn sang thửa đất số 780 của ông dẫn đến tranh chấp. Sự việc đã được Tổ hòa giải ấp T1 vận động hai bên thống nhất cắm trụ ranh, riêng lối đi không thống nhất nên ông không đồng ý cho đo đạc. Từ đó, hai bên gia đình không còn thuận thảo, bà D tự ý nhổ trụ ranh đã cắm dẫn đến tranh chấp.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến đề nghị của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Nay ông phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H1, bà Út, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V tiếp tục mở lối đi có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> mà cụ Nheo đã kê khai nhập vào thửa đất số 779 cho gia đình ông được sử dụng.

*Tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai ngày 13 và ngày 17 tháng 3 năm 2022, ngày 17 tháng 5 năm 2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2, anh Trương Hoàng V, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3 và trong quá trình xét xử anh Vũ trình bày:*

Ông Trương Văn R và bà Nguyễn Thị N2 trước đây là vợ chồng có với nhau 03 người con là chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V. Sau khi ông R qua đời, bà N1 kết hôn với người khác vào năm 1996 và chung sống cho đến nay.

- Chị G, chị H3, anh V thống nhất yêu cầu khởi kiện, ngoài ra không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

- Bà N1 không có ý kiến hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề gì trong vụ án.

*Trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thành C2 trình bày:*

Thống nhất lời trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn ông U2 về việc phần đất tranh chấp lối đi có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> là đường đi công cộng không thuộc thửa số 779 của cụ N1. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho các thành viên trong gia đình ông U2 được tiếp tục sử dụng để đi ra đường công cộng.

Đối với phần ranh đất: Sau khi cụ N1 và ông U2 thống nhất ranh, anh thay mặt gia đình ông U2 cùng với anh V thay mặt gia đình cụ N1 tiến hành cắm trụ đo đạc xong theo tư liệu Chương trình đo đạc Bản đồ địa chính chính quy VLAP. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng hiện trạng ranh đất hai bên đã xác định.

*Trong quá trình giải quyết vụ án:*

- Bà Trương Thị U1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu hoặc đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề gì.

- Bà Nguyễn Thị Hồng C1, chị Lê Thị Thu T3, anh Lê Thành A, anh Lê Thành K, anh Lê Thành H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như ý kiến đề nghị của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị G, chị H3, anh V.

*Tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện B2, biên bản định giá tài sản ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng định giá thể hiện:*

*\* Về đất:*

- Phần đất tranh chấp ranh: Đất trồng cây lâu năm có diện tích 37,5 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 2, 7, 6, 8, 2.

- Phần đất tranh chấp lối đi: Đất trồng cây lâu năm có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9.

Giá trị QSDĐ trồng cây lâu năm: Thực tế theo thị trường không có, theo quy định của Nhà nước là 71.000 đồng/m<sup>2</sup>.

*\* Về cây trồng:*

- Cây do ông U2 trồng trên phần đất tranh chấp ranh: 05 m<sup>2</sup> lá dừa nước cao trên 05 mét, thành tiền 50.000 đồng.

- Cây do cụ N1 trồng trên phần đất tranh chấp lối đi: 09 cây dừa từ 01 đến 05 năm, 02 cây cau từ 05 đến 25 năm, tổng thành tiền 10.233.000 đồng.

*Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07 tháng 07 năm 2022 của Tòa án và các biên bản xác minh ngày 07 tháng 07 năm 2022 đối với bà Lê Thị X2 (em ruột ông U2), ông Lê Văn T7 (cháu bà con gọi cụ N1 bằng dượng, gọi ông U2 bằng chú) có nhà đất giáp cận cùng phía với nhà đất tại thửa số 69 (thửa cũ số 318) của gia đình ông U2 thể hiện:*

Tất cả, nhà đất tại thửa số 69 (thửa cũ số 318) của gia ông U2, nhà đất của bà X2, nhà đất của ông T6 phía trước tiếp giáp với đường đất là đường công cộng có hiện trạng: Một chiều đi thẳng về hướng Đông Nam ra cầu Cái Sơn Lớn đường Tỉnh 904, chiều còn lại đi thẳng về hướng Tây Bắc ra địa phận ấp B3, xã T2. Hiện gia đình ông U2, bà X2, ông T6 đang sử dụng để đi lại.

Hiện trạng phần đất ông U2 yêu cầu mở lối đi thuộc thửa đất số 69 (thửa cũ số 317) cụ N1 đứng tên QSDĐ. Để kết nối vào lối đi tranh chấp, gia đình ông U2 phải đi nhờ lối đi chiều ngang 1,5 mét, chiều dài 29,59 mét thuộc thửa đất số 94 của ông T6.

Bà X2 cho rằng lối đi ông U2 tranh chấp là lối đi công cộng, bà cũng sử dụng để đi lại. Ông T7 không sử dụng lối đi này, vì ngoài đường đất công cộng nêu trên thì ông xác định còn lối đi khác vị trí cặp nhà ông đã có từ rất lâu đi thẳng ra đường đal.

*Tại Công văn số 851/TNMT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B2 xác định:*

- Phần đất tranh chấp quyền về lối đi qua có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 thuộc thửa đất số 779 (317) nay là thửa mới số 78.

- Do phần đất tranh chấp ranh theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/4/2020 có diện tích 37,5 m<sup>2</sup> nhỏ so với tư liệu đo đạc Chương trình đất nên không xác định được diện tích thuộc thửa nào. Đề nghị Tòa án xem xét các chứng cứ khác để giải quyết.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Ông H1, bà D, anh V, anh C2 cùng trình bày: Thống nhất ranh giới giữa thửa đất số 779 và thửa đất số 780 đã cắm trụ đo đạc theo tư liệu Chương trình đo đạc Bản đồ địa chính chính quy VLAP xong, đề nghị Tòa án giải quyết phần diện tích đất tranh chấp theo số liệu đã cập nhật. Đối với phần đất tranh chấp về lối đi, giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

- Bà U1, bà B1, bà X1, ông U2, bà C1, chị T3, anh A, anh K, anh H3, bà N2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do; bà H2, chị G, chị H3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng ông H1, bà D, bà B1, bà H2, bà X1, bà N2, chị G, chị H3, anh V, anh C2 đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng bà U1, ông U2, bà C1, chị T3, anh A, anh K, anh H3 không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ N1 và ý kiến đề nghị của người kế thừa và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 giải quyết:

\* Về nội dung:

- Công nhận phần đất có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 và phần đất có diện tích 3,6 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc C, 6, 8, C thuộc thửa đất số 779 do cụ Nheo đứng tên GCN.QSĐĐ. Do

QSDĐ là di sản thừa kế chưa phân chia nên tạm giao cho người kế thừa và nghĩa vụ tố tụng của cụ N1 gồm ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 tiếp tục quản lý sử dụng.

- Công nhận phần đất có diện tích 33,9 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc C, 2, 7, 6, C thuộc thửa đất số 780 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông U2.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông U2 về việc yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị G, chị H3, anh V tiếp tục mở lối đi phần đất có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 cho gia đình ông U2 được sử dụng, do ông U2 đã từ bỏ yêu cầu phản tố.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký đối với phần đất đã được giải quyết nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

*(Kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất ngày 23/4/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B2 và Sơ đồ khu đất tranh chấp).*

\* Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

#### **- Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện và nhận định tại đoạn [2.1] “Về tố tụng”, căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp về QSDĐ thuộc loại vụ án tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục xét xử: Xét tại phiên tòa sơ thẩm, bà U1, bà B1, bà X1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; ông U2 là bị đơn có yêu cầu phản tố; bà C1, chị T3, anh A, anh K, anh H3, bà N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà H2, chị G, chị H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b và điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết:

[2.1] Việc bị đơn ông U2 có yêu cầu phản tố vắng mặt bị coi là “đã từ bỏ yêu cầu phản tố” nên Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông U2 về việc yêu cầu ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và chị G, chị H3, anh

V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tiếp tục mở lối đi có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78) cho gia đình ông U2 được sử dụng.

[2.2] Tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên theo thủ tục chung.

**- Về nội dung:**

[1] Về áp dụng pháp luật: Xét thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78) cụ N1 đã được cấp GCN.QSĐĐ, thửa đất số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69) ông U2 đăng ký đứng tên trong Sổ đăng ký đất theo tư liệu Chương trình đất đã xác lập QSĐĐ theo quy định của pháp luật về đất đai. Năm 2019, các đương sự xảy ra tranh chấp tại thời điểm Luật Đất đai năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015 (gọi chung là Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự) có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Tòa án áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra sự kiện pháp lý là Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự để nhận định và giải quyết.

[2] Về yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết:

[2.1] Theo lời trình bày của nguyên đơn cụ N1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, ông H1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1, bị đơn ông U2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C2, người hiểu biết sự việc ông TT, bà X2; GCN.QSĐĐ đã cấp đối với thửa đất số 779, quá trình cắm mốc ranh giới đất của đương sự tại buổi đo đạc ngày 09/10/2019, kết quả trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/4/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện B2, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/07/2022 của Tòa án; nội dung phúc đáp tại Công văn số 851/TNMT ngày 12/7/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B2; trích bản đồ theo tư liệu đo đạc Chương trình đất và trích bản đồ theo tư liệu đo đạc Chương trình VLAP. Xét thấy:

[2.1.1] Tư liệu đo đạc Chương trình đất ghi nhận: Thửa đất số 779 (thửa cũ số 317), diện tích 2.190 m<sup>2</sup> và thửa đất số 780 (thửa cũ số 318), diện tích 2.580 m<sup>2</sup>. Tư liệu đo đạc Bản đồ địa chính chính quy VLAP ghi nhận: Thửa đất số 78 (thửa cũ số 317), diện tích 2.274,9 m<sup>2</sup> và thửa đất số 69 (thửa cũ số 318), diện tích 2.055,6 m<sup>2</sup>. So sánh hình thể các thửa đất giữa tư liệu Chương trình VLap với tư liệu Chương trình đất là khác nhau do các chủ sử dụng đất cắm ranh theo hiện trạng đang sử dụng nên giảm diện tích.

[2.1.2] Phần đất tranh chấp diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 thuộc về thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78). Nên lời trình bày của bị đơn ông U2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C2, người hiểu biết sự việc bà X1 cho rằng phần đất này là lối đi công cộng là không có căn cứ.

[2.1.3] Phần đất tranh chấp ranh diện tích 37,5 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 2, 7, 6, 8, 2, theo hiện trạng đo đạc thực tế ngày 09/10/2019: Có một phần là đất do cụ N1 quản lý sử dụng và một phần là ao do ông U2 quản lý sử dụng;



mốc “số 7” do bà D (lúc này là người đại diện theo ủy quyền của cụ N1) cắm lẩn xuống phần ao ông U2 quản lý sử dụng, mốc “số 8” do ông U2 cắm lẩn lên phần đất cụ N1 quản lý sử dụng. Đối chiếu hình thể cạnh 6 - 8, cạnh 6 - 7 đo đạc theo xác định của bà D, ông U2 với hình thể cạnh ranh được ghi nhận tại trích lục bản đồ vị trí trên GCN.QSĐĐ thửa số 779, trích bản đồ theo tư liệu đo đạc Chương trình đất và trích bản đồ theo tư liệu đo đạc Chương trình VLAP đã thu thập là chưa phù hợp. Đủ cơ sở kết luận trong phần đất tranh chấp có một phần thuộc về thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78), một phần thuộc về thửa đất số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69). Tuy diện tích của hai thửa đất bị giảm như nhận định tại đoạn [2.1.1] “*Về nội dung*” nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông U2 thừa nhận “ranh đất đã thống nhất cắm trụ đá để đo đạc xong” (BL: 25), “thống nhất trụ ranh phía sau” (BL: 31); tại phiên tòa sơ thẩm ông H1, bà D, anh V, anh C2 thống nhất ranh giới giữa hai thửa đất số 779 và 780 đã cắm trụ đo đạc xong theo Chương trình VLAP, đề nghị giải quyết theo số liệu Bản đồ địa chính chính quy VLAP đã cập nhật. Tại trích bản đồ đo đạc Bản đồ địa chính chính quy VLAP ghi nhận thửa đất số 69 (thửa cũ số 318), diện tích 2.055,6 m<sup>2</sup>. Như vậy, trong diện tích 37,5 m<sup>2</sup> có 3,6 m<sup>2</sup> thuộc về thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78) và 33,9 m<sup>2</sup> thuộc về thửa đất số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69).

[2.1.4] Pháp luật về đất đai, pháp luật về dân sự quy định: Nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm đất đai, cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất. Quyền của người sử dụng đất được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; có quyền khởi kiện về những hành vi vi phạm QSĐĐ hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai. Chủ sở hữu tài sản, chủ thể có quyền khác đối với tài sản bị người khác xâm phạm thì chủ sở hữu tài sản, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án buộc người có hành vi xâm phạm phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Quyền đối với bất động sản liền kề bị chấm dứt khi việc sử dụng, khai thác bất động sản không còn làm phát sinh nhu cầu hưởng quyền.

[2.1.4.1] Việc ông U2 trồng lá dừa nước để giữ đất thửa số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69) của ông trong trường hợp cây phát triển có lẩn qua phần đất diện tích 3,6 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78) là vi phạm, gây khó khăn đối với việc thực hiện QSĐĐ hợp pháp của bên nguyên đơn. Nên ông U2 phải có trách nhiệm đốn phần lá dừa nước lấn chiếm nếu có để giao trả lại đất.

[2.1.4.2] Thực tế thửa đất số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69) của ông U2 tiếp giáp với đường đất là đường công cộng, không bị vây bọc nên không phát sinh nhu cầu hưởng quyền về lối đi qua.

[2.2] Do đó, căn cứ vào khoản 1 và khoản 10 Điều 12, điểm c và điểm k khoản 4 Điều 95, khoản 5 và khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 11, Điều 164, khoản 1 Điều 254, khoản 2 Điều 256, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 652 Bộ luật Dân sự, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ N1 và ý kiến đề nghị của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1, chấp nhận một phần ý kiến phản đối của bị đơn ông U2, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G, chị H3, anh V giải quyết:

[2.2.1] Công nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 thuộc thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78) do cụ N1 đứng tên trên GCN.QSDĐ. Tạm giao cho người kế thừa và nghĩa vụ tố tụng của cụ N1 gồm ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G, chị H3, anh V tiếp tục quản lý sử dụng đất. Hiện đất ông U2 không quản lý, không có quyền hưởng dụng nên không phải thực hiện nghĩa vụ giao trả lại đất.

[2.2.2] Đối với phần đất tranh chấp ranh có diện tích 37,5 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 2, 7, 6, 8, 2 và lá dừa nước ông U2 trồng trên đất:

[2.2.2.1] Công nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 3,6 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc C, 6, 8, C thuộc thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78) do cụ N1 đứng tên trên GCN.QSDĐ. Tạm giao cho người kế thừa và nghĩa vụ tố tụng của cụ N1 gồm ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G, chị H3, anh V tiếp tục quản lý sử dụng đất. Buộc ông U2 phải có trách nhiệm đốn phần lá dừa nước lấn chiếm nếu có để giao trả lại đất.

[2.2.2.2] Công nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 33,9 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc C, 2, 7, 6, C thuộc thửa đất số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông U2. Hiện đất ông U2 đang quản lý sử dụng nên người kế thừa và nghĩa vụ tố tụng của cụ N1 gồm ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G, chị H3, anh V không phải thực hiện nghĩa vụ giao trả lại đất.

[2.2.3] Về đăng ký đất đai:

[2.2.3.1] Ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, chị G, chị H3, anh V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền và nghĩa vụ đăng ký đất đai đối với phần đất có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> và phần đất có diện tích 3,6 m<sup>2</sup> đã được giải quyết tạm giao quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

[2.2.3.2] Ông U2 có quyền và nghĩa vụ đăng ký đất đai đối với phần đất có diện tích 33,9 m<sup>2</sup> đã được giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai.

*(Kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất ngày 23/4/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B2 và Sơ đồ khu đất tranh chấp).*

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ N1 và ý kiến đề nghị của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1, chấp nhận một phần ý kiến phản đối của bị đơn ông U2, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G, chị H3, anh V giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về chi phí tố tụng***: Số tiền 3.928.000 đồng bao gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản tính trên tổng diện tích 156,6 m<sup>2</sup> đất tranh chấp. Xét yêu cầu khởi kiện được chấp phần đất diện tích 122,7 m<sup>2</sup>, không được chấp nhận phần đất diện tích 33,9 m<sup>2</sup>. Căn cứ vào khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết:

[1] Ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 phải chịu chi phí tính tròn số tiền 850.314 đồng nhưng được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí cụ N1 đã nộp.

[2] Ông U2 phải chịu chi phí tính tròn số tiền 3.077.686 đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng chi phí cụ N1 đã nộp. Nên ông U2 phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 3.077.686 đồng để hoàn trả lại cho ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm***: Do các bên tranh chấp về QSDĐ mà Tòa án không xem xét giá trị nên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch. Xét cụ N1, ông H1, bà U1, bà B1, ông U2 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi. Trước khi thụ lý vụ án cụ N1 có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí; sau khi thụ lý vụ án ông U2 có yêu cầu phản tố có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, ông H1, bà B1 có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí điều hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận, bà U1 không có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 và khoản 2 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết:

[1] Ông H1, bà U1, bà B1, bà D, bà H2, bà X1 phải nộp án phí không giá ngạch số tiền 300.000 đồng. Do ông H1, bà B1 mỗi người được miễn không phải nộp án phí số tiền 50.000 đồng nên bà U1, bà D, bà H2, bà X1 mỗi người phải có trách nhiệm nộp án phí số tiền 50.000 đồng.

[2] Miễn cho ông U2 không phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 và khoản 10 Điều 12, điểm c và điểm k khoản 4 Điều 95, khoản 5 và khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 11, Điều 164, khoản 1 Điều 254, khoản 2 Điều 256, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 652 Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 5 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 và khoản 2 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Trương Văn N1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim X1; chấp nhận một phần ý kiến phản đối của bị đơn ông Lê Văn U2; chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H2, anh Trương Hoàng V.

Tuyên xử:

**1. Về nội dung:**

**1.1.** Công nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 thuộc thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 15), địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long do cụ Trương Văn N1 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số C 12XX61, vào sổ số 13X76 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 07 tháng 01 năm 1995.

Tạm giao cho phần đất nêu trên cho ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U2, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim X1, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V tiếp tục quản lý sử dụng.

Hiện đất ông Lê Văn U2 không quản lý, không có quyền hưởng dụng nên không phải thực hiện nghĩa vụ giao trả lại đất.

**1.2.** Công nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 3,6 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc C, 6, 8, C thuộc thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 15), địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long do cụ Trương Văn N1 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số C 12XX61, vào sổ số 13X76 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 07 tháng 01 năm 1995.

Tạm giao cho phần đất nêu trên cho ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H3, bà Trương Thị

Kim X1, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V tiếp tục quản lý sử dụng.

Buộc ông Lê Văn U2 phải có trách nhiệm đôn phần lá dừa nước lấn chiếm nếu có để giao trả lại đất.

**1.3** Công nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 33,9 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc C, 2, 7, 6, C thuộc thửa đất số 780 (thửa cũ số 318 nay là thửa mới số 69), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 15), địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn U2.

Hiện đất ông U2 quản lý nên ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H3, bà Trương Thị Kim X1, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V không phải thực hiện nghĩa vụ giao trả lại đất.

#### **1.4. Về đăng ký đất đai:**

1.4.1. Ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim X1, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V có quyền và nghĩa vụ đăng ký đối với phần đất có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> và phần đất có diện tích 3,6 m<sup>2</sup> đã được giải quyết tạm giao quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.4.2. Ông Lê Văn U2 có quyền và nghĩa vụ đăng ký đối với phần đất có diện tích 33,9 m<sup>2</sup> đã được giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai.

*(Kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B2 và Sơ đồ khu đất tranh chấp).*

**1.5.** Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn U2 yêu cầu ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H3, bà Trương Thị Kim X1, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, anh Trương Hoàng V mở lối đi có diện tích 119,1 m<sup>2</sup> nằm trong chu vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 9 thuộc thửa đất số 779 (thửa cũ số 317 nay là thửa mới số 78), tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 15), địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long do cụ Trương Văn N1 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số C 122661, vào sổ số 13876 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 07 tháng 01 năm 1995, ông U2 đã từ bỏ.

#### **2. Về chi phí tố tụng:**

**2.1.** Buộc ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H3, bà Trương Thị Kim X1 phải chịu chi phí số tiền 850.314 (Tám trăm năm mươi nghìn ba trăm mười bốn) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí cụ Trương Văn N1 đã nộp.

**2.2.** Buộc ông Lê Văn U2 phải chịu chi phí số tiền 3.077.686 (Ba triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi sáu) đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng chi phí cụ Trương Văn N1 đã nộp. Nên ông U2 phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 3.077.686 (Ba triệu không trăm bảy

mười bảy nghìn sáu trăm tám mươi sáu) đồng để hoàn trả lại cho ông Trương Văn H1, bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim X1.

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**3.1.** Miễn cho ông Trương Văn H1, bà Trương Thị B1 mỗi người không phải nộp án phí số tiền 50.000 (Năm mươi nghìn) đồng.

**3.2.** Buộc bà Trương Thị U2, bà Trương Thị D, bà Trương Thị H2, bà Trương Thị Kim X1 mỗi người phải nộp án phí số tiền 50.000 (Năm mươi nghìn) đồng.

**3.3.** Miễn cho ông Lê Văn U2 không phải nộp án phí số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

**4.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**5.** Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Trương Văn H1, bà Trương Thị D, anh Trương Hoàng V, anh Lê Thành C2; vắng mặt bà Trương Thị U1, bà Trương Thị B1, bà Trương Thị H2g, bà Trương Thị Kim X1, ông Lê Văn U2, chị Trương Thị Ngọc G, chị Trương Thị Ngọc H3, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Hồng C1, chị Lê Thị Thu T3, anh Lê Thành A, anh Lê Thành K, anh Lê Thành H3. Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NKT.NĐ + BĐ + NLQ: 17;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Cao Minh Tân**

